

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 08/3/2026

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Ngô Thị Anh	Nữ	20/6/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.5	383/QĐ150/2026	TH015272	
2	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	30/10/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.0	384/QĐ150/2026	TH015273	
3	Nguyễn Thị Bích	Nữ	02/7/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	385/QĐ150/2026	TH015274	
4	Đình Thị Huyền Diệu	Nữ	05/5/2002	Ninh Bình	Kinh	6.3	7.5	386/QĐ150/2026	TH015275	
5	Trần Thị Dung	Nữ	03/12/2002	Hà Tây	Kinh	5.7	8.0	387/QĐ150/2026	TH015276	
6	Nguyễn Dương Thúy Hiền	Nữ	18/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	388/QĐ150/2026	TH015277	
7	Trịnh Thị Hiền	Nữ	14/12/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	389/QĐ150/2026	TH015278	
8	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	04/9/1989	Thanh Hóa	Kinh	7.0	7.5	390/QĐ150/2026	TH015279	
9	Trịnh Thị Lanh	Nữ	14/12/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.0	391/QĐ150/2026	TH015280	
10	Nguyễn Thùy Lê	Nữ	03/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	392/QĐ150/2026	TH015281	
11	Lê Thị Diệu Linh	Nữ	08/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	393/QĐ150/2026	TH015282	
12	Lê Thị Linh	Nữ	17/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	394/QĐ150/2026	TH015283	
13	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	21/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	395/QĐ150/2026	TH015284	
14	Trịnh Thị Lý	Nữ	16/10/1994	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	396/QĐ150/2026	TH015285	
15	Lô Thị Lý	Nữ	12/8/1987	Nghệ An	Thái	5.7	5.0	397/QĐ150/2026	TH015286	
16	Trần Thị Mai	Nữ	20/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	398/QĐ150/2026	TH015287	
17	Phan Ngọc Nam	Nam	06/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	399/QĐ150/2026	TH015288	
18	Trần Trung Nhật	Nam	27/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	400/QĐ150/2026	TH015289	
19	Nguyễn Duy Quân	Nam	15/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	401/QĐ150/2026	TH015290	
20	Phan Đăng Thanh	Nam	17/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	402/QĐ150/2026	TH015291	
21	Ngô Thị Thảo	Nữ	21/7/1996	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	403/QĐ150/2026	TH015292	
22	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ	15/9/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	404/QĐ150/2026	TH015293	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
23	Lê Hoài Thương	Nữ	29/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	405/QĐ150/2026	TH015294	
24	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	02/5/2003	Gia Lai	Kinh	6.7	9.0	406/QĐ150/2026	TH015295	
25	Đậu Thị Trang	Nữ	02/6/1991	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	407/QĐ150/2026	TH015296	
26	Nguyễn Đình Vương	Nam	28/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	408/QĐ150/2026	TH015297	
27	Trần Thị Huyền Đức	Nữ	22/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	409/QĐ150/2026	TH015298	
28	Phạm Ngọc Khánh Dung	Nữ	04/10/2004	Hà Giang	Kinh	6.0	6.5	410/QĐ150/2026	TH015299	
29	Lê Thị Quỳnh Giang	Nữ	01/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	411/QĐ150/2026	TH015300	
30	Nguyễn Thị Hà	Nữ	23/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	412/QĐ150/2026	TH015301	
31	Lương Văn Hải	Nam	16/4/1988	Nghệ An	Khơ Mú	7.3	8.0	413/QĐ150/2026	TH015302	
32	Lê Thị Hằng	Nữ	14/8/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	414/QĐ150/2026	TH015303	
33	Xông Ý Hoa	Nữ	21/10/2000	Nghệ An	H'mông	5.3	6.5	415/QĐ150/2026	TH015304	
34	Nguyễn Trọng Hóa	Nam	03/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	416/QĐ150/2026	TH015305	
35	Lô Thị Hoài	Nữ	09/01/1990	Nghệ An	Khơ Mú	5.3	5.0	417/QĐ150/2026	TH015306	
36	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	02/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	418/QĐ150/2026	TH015307	
37	Đậu Thị Ly	Nữ	18/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	419/QĐ150/2026	TH015308	
38	Nguyễn Thị Mai	Nữ	09/9/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	420/QĐ150/2026	TH015309	
39	Hồ Thị Nga	Nữ	05/7/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	421/QĐ150/2026	TH015310	
40	Nguyễn Thị Hằng Nga	Nữ	11/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	422/QĐ150/2026	TH015311	
41	Cao Thị Minh Phương	Nữ	27/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	423/QĐ150/2026	TH015312	
42	Đặng Thị Quỳnh	Nữ	24/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	424/QĐ150/2026	TH015313	
43	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nữ	19/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	425/QĐ150/2026	TH015314	
44	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	25/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	426/QĐ150/2026	TH015315	
45	Hoàng Thị Thương	Nữ	21/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	427/QĐ150/2026	TH015316	
46	Hà Thị Thanh Trâm	Nữ	18/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	428/QĐ150/2026	TH015317	
47	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Nữ	23/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	429/QĐ150/2026	TH015318	
48	Trương Mạnh Tuấn	Nam	16/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	430/QĐ150/2026	TH015319	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

